

THUỐC TRỪ ĐÀM CHỮA HO TRONG Y HỌC CỔ TRUYỀN

Thuốc trừ đàm chữa ho (trong Đông y) là nhóm thuốc có tác dụng làm tiêu, hóa hoặc tống xuất đàm ra khỏi đường hô hấp, từ đó giúp giảm ho, thông khí phế và cải thiện các triệu chứng bệnh lý đường hô hấp.

1. Ho - Đàm theo YHCT

1.1 Khái quát:

Ho (咳嗽): Phản xạ bảo vệ của phế, liên quan chủ yếu đến Phế - Tỳ - Thận.

Đàm (痰): Sản phẩm bệnh lý do rối loạn vận hóa tân dịch.

1.2 Nguyên tắc điều trị:

Tuyên phế, chỉ khái (giảm ho)
Hóa đàm (trừ đàm)

Thanh nhiệt hoặc ôn phế (tùy thể bệnh)

Kiểm tỳ (giảm sinh đàm)

2. Đại cương thuốc hóa Đàm

Trừ đàm chữa ho: do phế khí bị trở ngại gây ho và đàm nhiều.

Chữa các chứng hôn mê trong trường hợp say nắng, xuất huyết não.

Đàm làm tắc các khiếu, làm mê tâm khiếu => tác dụng hoạt đàm thông khiếu.

Phân loại thuốc hóa đàm:

Thanh hóa nhiệt đàm: trị đàm vàng đặc, khô, khó khạc.

Ôn hóa hàn đàm: trị đàm do hàn, ứ lại ở phế gây ho, hen suyễn.

3. Thuốc thanh hóa nhiệt đàm

3.1 Trúc nhự (竹茹)

Tên khác: Đạm trúc nhự, Trúc nhị thanh, Tinh tre

Tên khoa học: Bambusa arundo Kl. Ex Nees., họ Lúa (Poaceae)

Bộ phận dùng: Tinh của cây Tre non

Tính vị quy kinh: Vị hơi ngọt,

tính hơi lạnh, vào kinh Phế, Vị, Can

Tác dụng: Chữa sốt, buồn nôn do nhiệt

Liều dùng: 6-12 g/ngày, sắc dùng sống hay sao vàng

Chú ý: Trừ đàm nhiệt dùng sinh trúc nhự; để chỉ nôn dùng trúc nhự sao với nước cốt gừng.

Kiểm kỵ: Chứng Tỳ vị hư hàn không nên dùng

3.2 Trúc lịch (竹沥)

Tên khác: Trúc du

Tên khoa học: Bambusa arundo Kl. Ex Nees., họ Lúa (Poaceae)

Bộ phận dùng: Nước chảy ra sau khi đốt các ống tre tươi hoặc măng tre

Tính vị quy kinh: Ngọt, rất lạnh, vào kinh Tâm, Vị, Đại trường

Tác dụng: Chữa cảm sốt, mê man, trúng phong có đàm

Liều dùng: 40-60 ml hãm uống

Chú ý: Không dùng cho người tiêu lỏng, tỳ hư, ho khạc do hàn.

Tương kỵ: Ô đầu

4. Đại cương thuốc chữa ho (chỉ khái)

Chữa ho do đàm ẩm, nhiệt tà, phong tà phạm vào phế, khí bị trở ngại gây ho

Chữa hen suyễn, khó thở

Trừ đàm

4.1 Thuốc chỉ khái

Ôn phế chỉ khái: Ho đàm lỏng, sợ gió, nguyên nhân do phong hàn hoặc dương khí suy

Thanh phế chỉ khái: Ho đàm



khô, ho khan, người sốt, lưỡi vàng dày

4.2 Ví dụ các vị thuốc:

Bách bộ (百部): Chữa ho lâu ngày do viêm phế quản hàn đàm, sát trùng ghẻ lở, tẩy giun; liều dùng 10-16 g/ngày, dùng ngoài tắm rửa; không dùng người tỳ vị hư hàn, tiêu lỏng

Cát cánh (桔梗): Cảm mạo phong hàn, ho, ngạt mũi, khan tiếng, tức ngực, đau họng, long đàm; liều 6-12 g sắc

Húng chanh (到手香): Chữa ho viêm họng, ho khó khạc ra máu, cảm cúm; dùng ngoài giã đắp vết rết, bò cạp cắn; liều 10-16 g dạng sắc, hãm, nhai ngậm tươi

Tang bạch bì (桑白皮): Chữa ho ra máu, ho gà, hen khó thở; lợi tiểu chữa phù thũng; liều 6-12 g sắc; dùng sống để lợi thủy, chín để chỉ ho; không dùng người ho do phế hư không có hỏa hoặc phế hàn.

BTV